

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(kèm theo công văn số 1341/ĐHKHTN-ĐT ngày 5/5/2023)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên Trường:

Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: VNU University of Science

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU-HUS

- Đơn vị chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

2. Mã trường: QHT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

+ 334 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Trụ sở chính)

+ 19 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

+ 182 Lương Thế Vinh, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường ĐHKHTN

+ Địa chỉ trang web: <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn>

+ E-mail: tuvantuyensinh@hus.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường

+ Facebook : <https://www.facebook.com/HusFanpage>

+ Youtube : <https://www.youtube.com/@vnuhus>

+ Zalo : <https://zalo.me/vnuhus>

+ Tiktok : https://www.tiktok.com/@dhkhtn_hus

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

+ Hotline: 0886074527; Điện thoại: 024 38585279;

+ Fax: 024 38583061

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>

8. Thông tin về tuyển sinh hệ chính quy 2 năm gần nhất của Trường

Thông tin về Tuyển sinh chính quy trong 2 năm gần nhất được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Năm 2021: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL ĐHQGHN và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Năm 2022: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL ĐHQGHN và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm tuyển sinh gần nhất

| Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | Năm tuyển sinh 2022 | | |
|--|--------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) |
| Khối ngành I | | | | | | | |
| Khối ngành II | | | | | | | |
| Khối ngành III | | | | | | | |
| Khối ngành IV | | | | | | | |
| - Sinh học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A02</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i> | | 90 | 125 | 24,20 | 90 | 93 | 22,85 |
| - Công nghệ sinh học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A02</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i> | | 140 | 122 | 24,40 | 140 | 117 | 20,25 |
| - Vật lý học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i> | | 80 | 93 | 24,25 | 70 | 74 | 24,05 |
| - Hoá học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> | | 60 | 74 | 25,40 | 60 | 64 | 25,00 |

| Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | Năm tuyển sinh 2022 | | |
|--|--------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) |
| - Khoa học vật liệu <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i> | | 60 | 69 | 24,25 | 60 | 68 | 23,60 |
| - Địa chất học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 30 | 8 | 18,00 | 30 | 6 | 20,00 |
| - Địa lý tự nhiên <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i> | | 30 | 34 | 20,20 | 30 | 28 | 20,45 |
| - Khoa học thông tin địa không gian <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i> | | 30 | 36 | 22,40 | 30 | 34 | 22,45 |
| - Khí tượng học và khí hậu học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 40 | 28 | 18,00 | 30 | 19 | 20,00 |
| - Hải dương học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 30 | 13 | 18,00 | 30 | 3 | 20,00 |
| - Tài nguyên và môi trường nước <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 30 | 15 | 18,00 | 30 | 8 | 20,00 |

| Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | Năm tuyển sinh 2022 | | |
|---|--------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) |
| - Khoa học môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 100 | 103 | 21,25 | 100 | 91 | 21,15 |
| Khối ngành V | | | | | | | |
| - Toán học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i> | | 50 | 59 | 25,50 | 50 | 52 | 25,10 |
| - Toán tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i> | | 50 | 62 | 26,35 | 60 | 67 | 26,05 |
| - Khoa học máy tính và thông tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i> | | 80 | 92 | 26,60 | 110 | 132 | 26,35 |
| - Khoa học dữ liệu <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i> | | 60 | 80 | 26,55 | 60 | 68 | 26,45 |
| - Công nghệ kỹ thuật hoá học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> | | 80 | 94 | 23,60 | 80 | 58 | 21,60 |
| - Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 60 | 44 | 18,50 | 60 | 15 | 20,00 |

| Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | Năm tuyển sinh 2022 | | |
|---|--------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) |
| - Công nghệ kỹ thuật hạt nhân <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i> | | 40 | 38 | 23,50 | 40 | 34 | 23,50 |
| - Kỹ thuật điện tử và tin học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i> | | 60 | 65 | 26,05 | 70 | 65 | 26,10 |
| - Khoa học và công nghệ thực phẩm <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 70 | 92 | 25,45 | 70 | 80 | 24,70 |
| - Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 30 | 9 | 18,0 | 30 | 9 | 20,0 |
| Khối ngành VI | | | | | | | |
| - Hóa dược <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> | | 80 | 88 | 25,25 | 80 | 83 | 24,20 |
| Khối ngành VII | | | | | | | |

| Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | Năm tuyển sinh 2022 | | |
|---|--------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (+) |
| - Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i> | | 50 | 74 | 22,60 | 55 | 66 | 23,00 |
| - Quản lý đất đai <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i> | | 80 | 112 | 24,20 | 80 | 81 | 23,15 |
| - Quản lý phát triển đô thị và bất động sản <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i> | | 60 | 93 | 25,00 | 65 | 72 | 24,15 |
| Tổng cộng: | | 1610 | 1775 | | 1650 | 1527 | |

(+) Điểm trúng tuyển năm 2021 và năm 2022 được lấy theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và các tổ hợp khác nhau trong một ngành đào tạo có cùng điểm trúng tuyển.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <http://hus.edu.vn/dao-tao.html>.
Cụ thể như sau:

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|----------|--------------------------------|--|--|---------------------|--|
| 1 | 7460101 | Toán học | 2183/CP | 04/06/1956 | 1956 | 2022 |
| 2 | 7460117 | Toán tin | 97/CP | 10/12/1993 | 1993 | 2022 |
| 3 | 7480113 | Khoa học máy tính và thông tin | 2160/QĐ-ĐHQGHN | 28/06/2022 | 2012 | 2022 |
| 4 | 7480109 | Khoa học dữ liệu | 720/QĐ-ĐHQGHN | 06/03/2020 | 2020 | 2022 |
| 5 | 7440102 | Vật lý học | 2183/CP | 04/06/1956 | 1956 | 2022 |
| 6 | 7440122 | Khoa học vật liệu | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1997 | 2022 |
| 7 | 7510407 | Công nghệ kỹ thuật hạt nhân | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1980 | 2022 |
| 8 | 7520210 | Kỹ thuật điện tử và tin học | 722/QĐ-ĐHQGHN | 06/03/2020 | 2020 | 2022 |
| 9 | 7440112 | Hoá học | 2183/CP | 04/06/1956 | 1956 | 2022 |
| 10 | 7510401 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1996 | 2022 |
| 11 | 7720203 | Hoá dược | 920/QĐ-ĐHQGHN | 19/03/2018 | 2010 | 2022 |
| 12 | 7420101 | Sinh học | 2183/CP | 04/06/1956 | 1956 | 2022 |
| 13 | 7420201 | Công nghệ sinh học | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1996 | 2022 |

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----------|-----------------|---|---|---|----------------------------|---|
| 14 | 7440217 | Địa lý tự nhiên | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1965 | 2022 |
| 15 | 7440230 | Khoa học thông tin địa không gian | 249/QĐ-ĐHQGHN | 18/01/2018 | 2018 | 2022 |
| 16 | 7850103 | Quản lý đất đai | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1996 | 2022 |
| 17 | 7850110 | Quản lý phát triển đô thị và bất động sản | 723/QĐ-ĐHQGHN | 06/03/2020 | 2020 | 2022 |
| 18 | 7440301 | Khoa học môi trường | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1992 | 2022 |
| 19 | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 2004 | 2022 |
| 20 | 7540110 | Khoa học và công nghệ thực phẩm | 721/QĐ-ĐHQGHN | 06/03/2020 | 2020 | 2022 |
| 21 | 7859003 | Môi trường, Sức khỏe và An toàn | 1555/QĐ-ĐHQGHN | 05/05/2023 | 2023 | |
| 22 | 7440221 | Khí tượng và khí hậu học | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1979 | 2022 |
| 23 | 7440228 | Hải dương học | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1973 | 2022 |
| 24 | 7440225 | Tài nguyên và môi trường nước | 1802/QĐ-ĐHQGHN | 10/06/2019 | 2019 | 2022 |
| 25 | 7440201 | Địa chất học | 3410/ĐT | 10/09/2007 | 1973 | 2022 |
| 26 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 4063/QĐ-ĐHQGHN | 29/11/2012 | 2008 | 2022 |
| 27 | 7510410 | Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường | 719/QĐ-ĐHQGHN | 06/03/2020 | 2020 | 2022 |

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>

11. Đề án tuyển sinh của Trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn>

12. Quy chế tuyển sinh của Đại học Quốc gia Hà Nội trên trang thông tin điện tử của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường ĐHKHTN

13. Quy chế tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo tổ chức thi):

Trường ĐHKHTN không tổ chức thi.

14. Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo tổ chức thi):

Trường ĐHKHTN không tổ chức thi.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Trường ĐHKHTN chưa có chương trình đào tạo dành cho sinh viên khiếm thị hoặc khiếm thính.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường ĐHKHTN sử dụng 6 phương thức xét tuyển để tuyển sinh các chương trình đào tạo (CTĐT). Cụ thể như sau:

- **Phương thức 1.** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
 - + Xét tuyển thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).
- **Phương thức 2.** Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN
 - + Xét tuyển thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển, dự bị đại học, xét tuyển thẳng theo Đề án và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.
- **Phương thức 3.** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
 - + Xét tuyển thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu do ĐHQGHN quy định.

+ Nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng, số ngành và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký nhưng mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

Riêng với 4 ngành *Toán học, Toán tin, Khoa học máy tính và thông tin*(*), *Khoa học dữ liệu* điểm xét tuyển được quy định như sau: Điểm xét tuyển theo thang điểm 40 là tổng Điểm môn Toán (nhân hệ số 2) cộng với điểm hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đã quy sang thang điểm 40). Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Phương thức 4. Thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

+ Xét tuyển thí sinh có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên.

+ Nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký nhưng mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Điểm xét tuyển là tổng điểm Tư duy định lượng cộng với điểm Tư duy định tính và cộng với điểm Khoa học.

Riêng với 4 ngành *Toán học, Toán tin, Khoa học máy tính và thông tin(*), Khoa học dữ liệu* điểm xét tuyển được quy định như sau: Điểm xét tuyển là tổng điểm Tư duy định lượng (nhân hệ số 2) cộng với điểm Tư duy định tính và cộng với điểm Khoa học.

- Phương thức 5. Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

+ Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

+ Xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);

+ Xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36.

- **Phương thức 6.** Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
 - + Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (xem mục 1.6) và đáp ứng điều kiện tổng điểm 2 môn trong tổ hợp xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 14 điểm (trong đó bắt buộc có môn Toán).

+ **Nguyên tắc xét tuyển:**

Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký nhưng mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán, điểm Tiếng Anh quy đổi và điểm cao nhất của một môn còn lại trong các tổ hợp xét tuyển.

Riêng với 4 ngành *Toán học, Toán tin, Khoa học máy tính và thông tin*(*), *Khoa học dữ liệu* điểm xét tuyển được quy định như sau: Điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán (nhân hệ số 2) cộng với điểm Tiếng Anh đã quy đổi và cộng với điểm cao nhất của một môn còn lại trong các tổ hợp xét tuyển.

Thời gian đăng ký của các phương thức xét tuyển Theo kế hoạch tuyển sinh đại học năm 2023 của Bộ GD-ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN.

Các thí sinh sau khi trúng tuyển các chương trình đào tạo chuẩn theo các phương thức xét tuyển trên có thể đăng ký xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt, theo thông báo cụ thể của Trường. Các chương trình đào tạo đặc biệt được nhà nước đầu tư bao gồm chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao. Cụ thể như sau:

- **Chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng:**

+ Chương trình đào tạo tài năng các ngành *Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học* dành cho những sinh viên đặc biệt xuất sắc, có năng khiếu về một ngành khoa học cơ bản để đào tạo nguồn nhân tài cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng *Cử nhân khoa học tài năng*.

+ Sinh viên học CTĐT cử nhân khoa học tài năng được các giảng viên là giáo sư, tiến sĩ giỏi, có uy tín giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học; được ưu tiên sử dụng thiết bị, tài liệu học tập, nghiên cứu; được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh để đạt tối thiểu bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên đại học hệ chính quy.

+ Học bổng: học kỳ I, cấp kinh phí hỗ trợ học tập: 1.000.000 đồng/tháng/sinh viên; từ học kỳ II trở đi xét theo kết quả học tập. Ngoài ra sinh viên thuộc chương trình cử nhân

tài năng còn được xét học bổng hỗ trợ học tập dành cho các ngành khoa học cơ bản được ưu tiên đầu tư với mức 35 triệu/năm (có thể đạt tới 140 triệu/sinh viên trong 4 năm).

+ Sinh viên ở tỉnh xa được ưu tiên bố trí chỗ ở.

- Chương trình đào tạo cử nhân chất lượng cao:

+ Chương trình đào tạo chất lượng cao các ngành *Hóa học, Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Hải dương học, Khoa học môi trường, Địa chất học*. Đây là các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng *Cử nhân chất lượng cao*.

+ Sinh viên học CTĐT cử nhân chất lượng cao được các giảng viên là giáo sư, tiến sĩ giỏi, có uy tín giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học; được ưu tiên sử dụng thiết bị, tài liệu học tập, nghiên cứu; được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh để đạt tối thiểu bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên đại học hệ chính quy. Riêng đối với chương trình đào tạo chất lượng cao ngành *Hoá học* thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Đại học | QHT01 | Toán học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 3 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 3 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 27 | A00 | A01 | D07 | D08 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 15 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 2 | Đại học | QHT02 | Toán tin | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 2 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 44 | A00 | A01 | D07 | D08 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 21 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 3 | Đại học | QHT98 | Khoa học máy tính và thông tin(*) | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 2 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 2 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 67 | A00 | A01 | D07 | D08 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 33 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 3 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 3 | T49 | | | |
| 4 | Đại học | QHT93 | Khoa học dữ liệu | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 41 | A00 | A01 | D07 | D08 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 21 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 3 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 3 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 5 | Đại học | QHT03 | Vật lý học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 3 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 3 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 41 | A00 | A01 | B00 | C01 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 21 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 6 | Đại học | QHT04 | Khoa học vật liệu | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 52 | A00 | A01 | B00 | C01 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 24 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 7 | Đại học | QHT05 | Công nghệ kỹ thuật hạt nhân | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 24 | A00 | A01 | B00 | C01 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 12 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 8 | Đại học | QHT94 | Kỹ thuật điện tử và tin học(*) | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 36 | A00 | A01 | B00 | C01 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 18 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 2 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 2 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 9 | Đại học | QHT06 | Hoá học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 4 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 4 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 61 | A00 | B00 | D07 | |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 32 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 2 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 2 | T49 | | | |
| 10 | Đại học | QHT07 | Công nghệ kỹ thuật hoá học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 52 | A00 | B00 | D07 | |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 24 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 11 | Đại học | QHT43 | Hoá dược | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 2 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 2 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 42 | A00 | B00 | D07 | |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 24 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 5 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 5 | T49 | | | |
| 12 | Đại học | QHT08 | Sinh học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 4 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 4 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 47 | A00 | A02 | B00 | B08 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 26 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 2 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 2 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 13 | Đại học | QHT09 | Công nghệ sinh học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 5 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 5 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 85 | A00 | A02 | B00 | B08 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 45 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 5 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 5 | T49 | | | |
| 14 | Đại học | QHT10 | Địa lý tự nhiên | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 17 | A00 | A01 | B00 | D10 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 9 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 15 | Đại học | QHT91 | Khoa học thông tin địa không gian(*) | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 17 | A00 | A01 | B00 | D10 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 9 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 16 | Đại học | QHT12 | Quản lý đất đai | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 52 | A00 | A01 | B00 | D10 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 24 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|--|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 17 | Đại học | QHT95 | Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*) | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 2 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 40 | A00 | A01 | B00 | D10 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 20 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 18 | Đại học | QHT13 | Khoa học môi trường | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 66 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 30 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 19 | Đại học | QHT15 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 38 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 18 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 20 | Đại học | QHT96 | Khoa học và công nghệ thực phẩm(*) | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 2 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 3 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 45 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 23 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 21 | Đại học | QHT82 | Môi trường, sức khỏe và an toàn | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 31 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 15 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 22 | Đại học | QHT16 | Khí tượng và khí hậu học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 17 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 9 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 23 | Đại học | QHT17 | Hải dương học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 17 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 9 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 24 | Đại học | QHT92 | Tài nguyên và môi trường nước(*) | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 17 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 9 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 25 | Đại học | QHT18 | Địa chất học | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 17 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 9 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chi sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| 26 | Đại học | QHT20 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 38 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 18 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chi sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Mã tổ hợp môn 1 | Mã tổ hợp môn 2 | Mã tổ hợp môn 3 | Mã tổ hợp môn 4 |
|----|------------------|--------------------|--|--------------------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 27 | Đại học | QHT97 | Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường(*) | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 1 | T31 | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN | 1 | T33 | | | |
| | | | | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 17 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| | | | | 401 | Thi đánh giá năng lực | 9 | T41 | | | |
| | | | | 408 | Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T48 | | | |
| | | | | 409 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển | 1 | T49 | | | |
| | | | | | Tổng cộng | 1750 | | | | |

| Mã tổ hợp môn xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100) | | Mã tổ hợp môn các phương thức xét tuyển khác | |
|---|---------------------------------------|--|--|
| A00: Toán, Vật lí, Hóa học | C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí | T31: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (mã 301) | T33: Xét tuyển thẳng theo Đề án của trường (mã 303) |
| A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh | D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh | | |
| A02: Toán, Vật lí, Sinh học | D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh | T41: Thi đánh giá năng lực (mã 401) | T48: Sử dụng chứng chỉ quốc tế (mã 408) |
| B00: Toán, Hóa học, Sinh học | D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh | T49: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế (mã 409) | |
| B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh | | | |

Ghi chú:

(*) Chương trình đào tạo thí điểm.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.5.1. Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học (theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn của ĐHQGHN).

1.5.2. Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và ngưỡng yêu cầu của Trường theo từng ngành (sẽ được thông báo chi tiết sau).

1.5.3. Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên. Kết quả thi ĐGNL được sử dụng 02 năm kể từ ngày thi đến ngày đăng ký xét tuyển.

1.5.4. Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

1.5.5. Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

1.5.6. Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36; trong đó các điểm thành phần môn Toán (Mathematics) $\geq 35/60$ và môn Khoa học (Science) $\geq 22/40$ (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

1.5.7. Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi và đáp ứng điều kiện tổng điểm 2 môn trong tổ hợp xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 14 điểm (trong đó bắt buộc có môn Toán).

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp của một ngành/nhóm ngành hoặc chương trình đào tạo: bằng nhau cho tất cả các tổ hợp môn xét tuyển. Do đó thí sinh chỉ cần đăng ký một tổ hợp môn xét tuyển có kết quả thi cao nhất.

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT năm 2023 của từng chương trình đào tạo: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành và chương trình đào tạo, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ: tổng điểm ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số và chưa làm tròn); nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Nguyên tắc quy đổi điểm chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ (tiếng Anh):

- Với những thí sinh đã đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định, điểm tiếng Anh được quy đổi sang thang điểm 10 thay cho môn tiếng Anh làm điểm xét tuyển (*quy định tại bảng kèm theo, với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*).

- Ngoài các hồ sơ theo yêu cầu, thí sinh thuộc đối tượng này khi trúng tuyển và nhập học cần nộp 1 bản photo có công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kèm theo bản gốc để nhà trường kiểm tra đối chiếu.

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định nhưng dự thi và có điểm tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thì không sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh thành điểm xét tuyển đại học theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

| STT | Trình độ Tiếng Anh | | Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10 |
|-----|--------------------|-----------|---|
| | IELTS | TOEFL iBT | |
| 1 | 4,0 | 45-49 | 7,00 |
| 2 | 4,5 | 50-54 | 7,50 |
| 3 | 5,0 | 55-71 | 8,00 |
| 4 | 5,5 | 72-78 | 8,50 |
| 5 | 6,0 | 79-87 | 9,00 |
| 6 | 6,5 | 88-95 | 9,25 |

| STT | Trình độ Tiếng Anh | | Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10 |
|-----|--------------------|-----------|---|
| | IELTS | TOEFL iBT | |
| 7 | 7,0 | 96-101 | 9,50 |
| 8 | 7,5 | 102-109 | 9,75 |
| 9 | 8,0-9,0 | 110-120 | 10,00 |

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy

| Môn Ngoại ngữ | Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*) | Đơn vị cấp chứng chỉ |
|---------------|-------------------------------------|---|
| Tiếng Anh | IELTS 4,0 điểm | - British Council (BC) - International Development Program (IDP) |
| | TOEFL iBT 45 điểm | Educational Testing Service (ETS) |

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian thi tốt nghiệp THPT: Theo lịch thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

1.7.2. Hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1.7.3. Tổ chức xét tuyển: Theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

- Căn cứ tiêu chí, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và chỉ tiêu tuyển sinh, Trường ĐHKHTN xây dựng điểm trúng tuyển theo phương án tuyển sinh của Trường.

- Thí sinh đạt ngưỡng trúng tuyển phải tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT trước khi nhập học.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1.8.2. Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào bậc đại học của Trường

ĐHKHTN, ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đạt giải.

1.8.3. Học sinh THPT trên toàn quốc:

1.8.3.1. Được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “*Đường lên đỉnh Olympia*” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

c) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

1.8.3.2. Được xem xét tuyển thẳng vào các ngành Khoa học cơ bản của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN phù hợp với môn thi nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng các tiêu chí a và c Mục 1.8.3.1.

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Mục 1.8.3.1 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN.

1.8.3.3. Ngoài mục 1.8.2, 1.8.3, học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia và phải là học sinh thuộc trường THPT chuyên có tên trong danh sách các trường THPT chuyên được Trường ĐHKHTN dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

d) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm.

1.8.4. Ngoài mục 1.8.2, 1.8.3, học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150). Kết quả thi ĐGNL được sử dụng 02 năm kể từ ngày thi đến ngày đăng ký xét tuyển.

d) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm.

Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và ngưỡng yêu cầu của Trường ĐHKHTN theo từng ngành (sẽ được thông báo chi tiết sau).

1.8.5. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của ĐHQGHN.

1.8.6. Trường ĐHKHTN nhận hồ sơ thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức trực tuyến. Xét tuyển thẳng, báo cáo kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển về Ban Chỉ đạo tuyển sinh ĐHQGHN theo Quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

Thông tin chi tiết về tuyển sinh, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, hình thức xét tuyển được đăng trên website của ĐHQGHN tại địa chỉ <https://vnu.edu.vn/home/> và trên website tuyển sinh của trường ĐHKHTN tại địa chỉ <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/>.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí, học bổng

- Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo không quá 10% so với các năm học trước. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Dự kiến mức học phí năm học 2023-2024 và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo như sau:

| TT | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mức học phí năm học 2023 - 2024 (nghìn đồng/tháng) | Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------|---|---|
| 1 | QHT01 | Toán học | 1.640 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 2 | QHT02 | Toán tin | 1.640 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 3 | QHT98 | Khoa học máy tính và thông tin(*) | 3.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 4 | QHT93 | Khoa học dữ liệu | 1.640 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 5 | QHT03 | Vật lý học | 1.520 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 6 | QHT04 | Khoa học vật liệu | 2.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 7 | QHT05 | Công nghệ kỹ thuật hạt nhân | 1.640 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 8 | QHT94 | Kỹ thuật điện tử và tin học(*) | 1.640 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 9 | QHT06 | Hoá học | 3.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 11 | QHT07 | Công nghệ kỹ thuật hoá học | 3.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 12 | QHT43 | Hoá dược | 3.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |

| TT | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mức học phí năm học 2023 - 2024 (nghìn đồng/tháng) | Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo |
|-----------|---------------------------|--|---|--|
| 13 | QHT08 | Sinh học | 3.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 14 | QHT13 | Công nghệ sinh học | 3.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 16 | QHT10 | Địa lý tự nhiên | 1.520 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 17 | QHT91 | Khoa học thông tin địa không gian(*) | 1.520 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 18 | QHT12 | Quản lý đất đai | 2.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 19 | QHT95 | Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*) | 1.500 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 20 | QHT13 | Khoa học môi trường | 2.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 21 | QHT15 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 3.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 21 | QHT96 | Khoa học và công nghệ thực phẩm(*) | 1.640 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 22 | QHT82 | Môi trường, Sức khỏe và An toàn(*) | 1.500 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 23 | QHT16 | Khí tượng và khí hậu học | 1.520 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |

| TT | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mức học phí năm học 2023 - 2024 (nghìn đồng/tháng) | Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo |
|-----------|---------------------------|--|---|---|
| 24 | QHT17 | Hải dương học | 1.520 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 25 | QHT92 | Tài nguyên và môi trường nước(*) | 1.520 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 26 | QHT18 | Địa chất học | 1.520 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |
| 27 | QHT20 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 2.500 | Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước. |
| 28 | QHT97 | Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường(*) | 1.640 | Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ |

Ghi chú:

(*) Chương trình đào tạo thí điểm.

- Học bổng:

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định của nhà nước, sinh viên có kết quả rèn luyện và học tập tốt sẽ được xét nhận học bổng từ các nguồn tài trợ do các tổ chức, cá nhân, cơ quan doanh nghiệp tài trợ với gần 400 suất từ nguồn học bổng hơn 5 tỷ đồng/năm học. Đặc biệt, sinh viên học tại các chương trình đào tạo được ưu tiên đầu tư sẽ được nhận học bổng hỗ trợ chi phí học tập ngay từ học kỳ 1 năm thứ nhất (mức cao nhất 35 triệu đồng/SV/năm và có thể nhận tới 140 triệu/SV). Ngoài ra, hàng năm, sinh viên Trường ĐHKHTN có nhiều cơ hội để nhận học bổng du học trao đổi ngắn hạn, dài hạn (đại học, sau đại học) ở các trường đại học quốc tế tại các nước Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

+ Đợt 1: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

+ Đợt bổ sung (nếu có): Sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Không có.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước

Không có.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 295 tỷ.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 30 triệu đồng/1 sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam và tham gia tuyển sinh như đối tượng đã tốt nghiệp THPT trong Mục 1 ở trên.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

Trường không tuyển sinh hệ vừa học vừa làm trình độ đại học.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN không tuyển sinh hệ đào tạo từ xa./.

Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

CÁN BỘ KÊ KHAI

Họ và tên: Hoàng Đức Hùng

ĐT: 0985123925

Email: hoangduchung@hus.edu.vn

GS. TSKH. Vũ Hoàng Linh